

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 153/2025/DS-PT

Ngày: 28-11-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản
có điều kiện.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Bùi Duy Khoa

Bà Trần Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 162/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 125/2025/TB-TA ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; nơi ĐKKHKT: Thôn B, phường A, tỉnh Quảng Ninh; hiện ở: Số A H, khu A phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T (tên gọi khác là L), sinh năm 1983 và anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Thôn C, phường N, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Tiến Đ: Chị Nguyễn Thị T (tên gọi khác là L), sinh năm 1983.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2018 đến hết năm 2023, vợ chồng anh Đ, chị T có nợ bà các khoản tiền sau:

Về khoản tiền 50.000.000 đồng: Khoảng tháng 01 năm 2023, con gái bà C là chị Nguyễn Thị T có xin bà cho đất. Chị T hứa khi bán được đất thì sẽ cho bà C 50.000.000 đồng. Tuy nhiên sau khi bán được đất, chị T chưa cho bà tiền. Sau đó chị T đã ký xác nhận vay bà số tiền này. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T có trách nhiệm trả nợ gốc, lãi đối với số tiền này theo quy định pháp luật, thời hạn tính lãi kể từ ngày 29/4/2024 đến khi trả hết nợ.

Về khoản tiền 39.000.000 đồng vay năm 2021: Năm 2021, khi vợ chồng anh Đ, chị T làm Công ty mộc ở P, đã vay bà 39.000.000 đồng để làm ăn.

Về khoản tiền 39.000.000 đồng vay năm 2023: Ngày 01/9/2023, chị T vay bà 39.000.000 đồng để đi làm tại công ty M.

Về khoản tiền 12.400.000 đồng: Ngày 27/12/2022, chị T tiếp tục vay bà 12.400.000 đồng để làm sổ đỏ.

Về khoản tiền 10.000.000 đồng: Ngày 27/2/2023, anh Đ đứng ngoài cổng, sau đó chị T vào vay bà 10.000.000 đồng.

Về khoản tiền 6.300.000 đồng: Ngày 12/12/2023, vợ chồng anh Đ còn vay của bà 6.300.000 đồng để mua chó giống về nuôi.

Về khoản tiền 100.000.000 đồng: Khoảng năm 2018, Bà C có đưa cho anh Đại số tiền 100.000.000 đồng để đóng học cho ba mẹ con chị T. Khi đưa tiền, bà C có nói điều kiện kèm theo là tiền này chỉ sử dụng đóng học cho 3 mẹ con chị T, nếu chị T không học nghề thì phải trả lại tiền cho bà. Tuy nhiên, sau đó chị T không đi học nghề cắt tóc gội đầu mà lại dùng tiền này để xây nhà. Do chị T sử dụng tiền không đúng mục đích tặng cho nên nay bà yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T trả lại cho bà số tiền này, đồng thời yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 29/4/2024 đến khi trả hết số nợ này.

Về khoản tiền 5.000.000 đồng: Khi con thứ ba của chị T sinh được 5 ngày và bị ốm phải đi cấp cứu, anh Đ đã vay bà 5.000.000 đồng để chữa bệnh cho con.

Đến nay, chị T và anh Đ chưa trả nguyên đơn các khoản tiền trên nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T trả nợ. Ngoài yêu cầu tính lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng và 100.000.000 đồng nêu trên, bà C tự nguyện không yêu cầu trả lãi đối với các khoản nợ khác.

- Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về khoản tiền 50.000.000 đồng: Trước đây, sau khi được bà C tặng cho đất, chị có hứa sẽ cho bà C 50.000.000 đồng nếu chị bán được đất này. Khi bán được đất, chị có đưa 50.000.000 đồng cho mẹ nhưng bà C bảo chị giữ hộ và sẽ lấy khi bà xây nhà. Theo yêu cầu của Bà C, chị nhất trí ký xác nhận vào sổ với nội dung có vay nợ mẹ số tiền này, thời gian ghi ký sổ khoảng từ tháng 6 - tháng 7 năm 2023. Nay bà C đòi tiền này, chị tự nguyện trả bà C 50.000.000 đồng nhưng không đồng ý tính lãi vì bản chất đây là khoản chị hứa cho mẹ chứ không phải vay mượn. Chị xác định việc hứa cho mẹ tiền là do chị tự hứa, chồng chị là anh Đ không biết và không liên quan tới khoản tiền này.

Về khoản tiền 39.000.000 đồng bà C khai cho vay ngày 01/9/2023: Chị T cho rằng bản chất tiền này là bà C đưa cho chị từ hồi tháng 6/2023 để chị gửi tiết kiệm hộ (chị đứng tên sổ tiết kiệm, mẹ chị là người giữ sổ). Gửi được một tháng, theo yêu cầu của bà C chị đã rút toàn bộ tiền tiết kiệm và đưa lại cho bà C. Do mẹ con tin tưởng nhau nên chị không bảo bà C gạch sổ, cũng không lập văn bản gì. Đến nay chị không còn giữ đồng nào của bà C.

Về khoản tiền 12.400.000 đồng: Tại bản tự khai ngày 19/3/2025, chị T xác định chị có vay số tiền này để chi tiêu việc riêng cá nhân, không liên quan tới anh Đ. Chị đã trả hết số nợ này nên bà C mới gạch dòng chữ ghi chị vay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 5/5/2025, chị T xác định bản chất chị không vay tiền này mà là tháng 12 năm 2022 bà C đưa tiền lẻ cho chị để đổi lấy tiền chẵn. Khi đưa tiền, bà yêu cầu chị ghi với nội dung vay như nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Sau đó ít ngày, chị đã đưa tiền chẵn cho bà C nên bà đã tự gạch nội dung ghi vay trong sổ trước mặt chị.

Về khoản tiền 10.000.000 đồng: Tại bản tự khai đề ngày 19/3/2025, chị T khai ngày 27/2/2023 chị có vay bà C 10.000.000 đồng. Đây là khoản chị vay chi tiêu riêng cá nhân, không liên quan tới anh Đ nhưng mẹ chị lại bắt chị ghi nội dung là anh Đ vay số tiền này vào quyền lịch vạn sự năm 2023 của bà C. Sau khi vay tiền, chị chưa kịp sử dụng tiền này thì đã trả lại cho mẹ để mẹ chị mua điện thoại, tủ lạnh. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2025, chị T khai bản chất khoản tiền này là bà C gửi chị giữ hộ, bà C bảo chị ghi vào quyền lịch vạn sự năm 2023 với nội dung “Đại vay 27/2/dương 10 triệu”. Chị giữ tiền hộ mẹ đến khoảng tháng 5-6/2023 thì trả lại mẹ để mẹ mua điện thoại và tủ lạnh nên hiện không còn nợ khoản tiền này. Do tin tưởng mẹ con nên khi trả tiền chị không bảo mẹ chị gạch sổ hay lập giấy biên nhận gì.

Đối với khoản tiền 6.300.000 đồng: Chị T xác nhận khoảng tháng 2/2024 chị có vay bà C 6.300.000 đồng để mua chó. Đây là khoản vay riêng của chị, không liên quan tới anh Đ vì chị tự ý mua chó về nuôi do sở thích cá nhân, sau đó chó đã bị chết. Khoản vay này vào tháng 12/2024 âm lịch, chị đã trả bà C 1.300.000 đồng và hiện còn nợ 5.000.000 đồng. Tuy nhiên khi trả tiền chị không cho ký nhận giấy tờ gì. Chị sẽ có trách nhiệm trả số nợ còn lại cho bà C.

Đối với các khoản nợ khác mà nguyên đơn khai: Chị T xác định chị không vay các khoản nợ đó nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản nợ này.

Ngoài ra, chị T xác nhận các tài liệu ghi các khoản vay mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết hoặc chữ ký xác nhận của chị. Chị không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong bất kỳ tài liệu nào.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Tiến Đ trình bày: Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng: Anh Đ xác định vợ chồng anh không vay tiền này của bà C, anh không nắm được việc chị T có hứa cho bà C 50.000.000 đồng hay không khi bán được đất. Đối với các khoản tiền khác, anh không vay, còn chị T có vay hay không anh không nắm được. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Anh đã ủy quyền cho chị T tham gia tố tụng trong vụ án này và khẳng định lời khai, quan điểm của chị T chính là quan điểm của anh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận khu vực 8 - Hải Phòng đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C:

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C các khoản tiền sau:

+ 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và 6.136.000 đồng (đã làm tròn số) tiền lãi phát sinh từ ngày 03/5/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (tính hết ngày 25/7/2025) đối với khoản nợ 50.000.000 đồng.

+ 78.000.000 đồng tiền nợ gốc đối với hai khoản vay 39.000.000 đồng năm 2021 và 39.000.000 đồng vay ngày 01/9/2023.

+ 10.000.000 đồng tiền nợ gốc đối với khoản vay ngày 27/2/2023.

Tổng cộng, chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 144.136.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị T trả cho bà C 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền vay mua chó ngày 12/12/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn là anh Nguyễn Tiến Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ các khoản vay là 50.000.000đ, 78.000.000đ và 10.000.000đ nêu trên với chị Nguyễn Thị T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị

đơn trả khoản tiền 100.000.000 đồng, khoản tiền 5.000.000 đồng nguyên đơn khai vay để chữa bệnh cho con và khoản tiền 12.400.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 30/7/2025, bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng sửa một phần bản án sơ thẩm, bà không đồng ý với quyết định của Tòa án sơ thẩm giải quyết khoản tiền 100.000.000 đồng và 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn trình bày: Bà giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản tiền 100.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, ngoài ra bà bổ sung thêm nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản tiền 12.400.000 đồng; buộc bị đơn phải trả cho bà các khoản tiền trên.

Bị đơn trình bày: Bị đơn không vay các khoản tiền trên của bà C, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các khoản nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn C, phường N, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3 Nghị Quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo. Xét kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn quy định của pháp

luật, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung*: Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2] Về khoản tiền 100.000.000 đồng: Nguyên đơn là bà C khai năm 2018 bà cho vợ chồng anh Đ, chị T 100.000.000 đồng để đóng học cho ba mẹ con chị T, chị T phải đi học nghề cắt tóc làm đầu, nếu chị T không đi học cắt tóc làm đầu thì phải trả lại bà số tiền này. Do chị T không sử dụng đúng mục đích nên bà đòi lại số tiền đã cho. Tuy nhiên, ngoài lời khai của mình, nguyên đơn không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, trong khi bị đơn phủ nhận lời khai của nguyên đơn. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà C.

[3] Về khoản tiền 5.000.000 đồng mà nguyên đơn khai cho bị đơn vay để chữa bệnh cho con: Theo lời trình bày của bà C thì khoản tiền này bà cho anh Nguyễn Tiến Đ mượn để cấp cứu cho con anh Đ và chị T, ngoài lời khai của bà C thì bà không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Bị đơn là chị Nguyễn Thị T xác nhận không vay khoản tiền này. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi khoản tiền 5.000.000 đồng này của bà C.

[4] Về khoản tiền 12.400.000 đồng: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tại "Lịch vạn sự 2022", tờ số 22 do nguyên đơn cung cấp, nội dung ghi "*chị T (L) nợ bà C 12.400.000đ*", nội dung này đã được gạch đi. Bị đơn khai, khoản tiền này đã trả hết cho bà C nên bà C mới gạch đi. Bà C khai "*ai đó tự ý lấy sổ gạch của bà*" là không có căn cứ. Ngoài tài liệu này, bà C không cung cấp được tài liệu gì khác thể hiện việc chị T còn nợ khoản tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về buộc chị T phải trả khoản tiền này là có căn cứ.

[5] Từ các phân tích nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 1 Điều 13

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C:

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C tổng cộng là 144.136.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị T trả cho bà C 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền vay mua chó ngày 12/12/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bị đơn là anh Nguyễn Tiến Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ các khoản vay là 50.000.000 đồng, 78.000.000 đồng và 10.000.000 đồng với chị Nguyễn Thị T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bị đơn trả khoản tiền 100.000.000 đồng, khoản tiền 5.000.000 đồng nguyên đơn khai vay để chữa bệnh cho con và khoản tiền 12.400.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.207.000 (bảy triệu hai trăm không bảy nghìn) đồng (đã làm tròn số). Vợ chồng anh Đ, chị T phải chịu chung tiền án phí dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND khu vực 8-Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Dương Đặng Minh Hạnh

Bùi Thị Thúy Hà